Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8409.91.52

Mã HS	8409.91.52
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 / - Loại khác: / - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89: / - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: / - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:47:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84099152/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12985
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12985
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12985
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12264
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12207
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12207
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12207
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12207
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12207
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12207
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E12259
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F12259
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G12259
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H12259

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I12259
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J12259
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E12260
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F12260
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G12260
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H12260
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I12260
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J12260
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12263
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12213
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12219
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12219
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12219
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12219
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12219
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12219
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12252
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12252
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12252
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12252
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12252
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12252
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12297
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12297
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12297
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12297

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12297
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12297
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12284
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12284
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12284
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12284
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12284
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12284
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12282
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12282
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12282
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12282
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12282
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12282
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D12299
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E12299
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F12299
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G12299
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H12299
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12299
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D12298
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E12298
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F12298
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G12298
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H12298
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12274
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12274
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12274
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12274
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12274
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12274
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12274
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D12282
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E12282
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F12282
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G12282
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H12282
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I12282
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D12282
RCEP B	2023	2023	12	B!E12282
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F12282
RCEP B	2025	2025	9	B!G12282
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H12282
RCEP B	2027	2027	6	B!I12282
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D12282
RCEP C	2023	2023	12	C!E12282
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F12282
RCEP C	2025	2025	9	C!G12282
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H12282
RCEP C	2027	2027	6	C!I12282
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D12281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E12281
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F12281
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G12281
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H12281
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I12281
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D12285
RCEP E	2023	2023	12	E!E12285
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F12285
RCEP E	2025	2025	9	E!G12285
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H12285
RCEP E	2027	2027	6	E!I12285
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D12282
RCEP F	2023	2023	12	F!E12282
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F12282
RCEP F	2025	2025	9	F!G12282
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H12282
RCEP F	2027	2027	6	F!I12282
VIFTA	2024	2024	12,9	VI!F11361
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G11361
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H11361
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I11361

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8409.91 có 51 dòng thuế; dòng 8409.91.52 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm.	8409.91.11 Chế hòa khí và bộ phận của chúng; 8409.91.12 Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu; 8409.91.13 Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; 8409.91.14 Ống xi lanh khác; 8409.91.15 Quy lát và nắp quy lát; 8409.91.16 Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8409.91.52. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8409.91.52 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12985), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.